

-(으)ㄹ 거예요

sẽ, định, chắc là

Cách thông dụng hằng ngày để nói về kế hoạch và dự đoán. Được tạo từ định ngữ tương lai -(으)ㄹ 겠어요, vì vậy trông dài hơn một chút thì thông thường.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄹ 거예요	가다 → 갈 거예요
Kết thúc bằng phụ âm	-을 거예요	먹다 → 먹을 거예요
Kết thúc bằng ㄹ	không thêm gì	만들다 → 만들 거예요
Trang trọng	-(으)ㄹ 겁니다	갈 겁니다
Phỏng đoán quá khứ	-았/었을 거예요	벌써 갔을 거예요
Chính tả	거예요, không phải 거예요	phát âm là [꺼예요]

Khi nào dùng

Với chủ ngữ I hoặc chúng tôi, nó diễn tả kế hoạch: 내일 부산에 갈 거예요. Với chủ ngữ ngôi thứ ba hoặc một tình huống chung, cùng dạng này trở thành dự đoán: 내일은 추울 거예요 (ngày mai trời sẽ lạnh). Ngữ pháp không thay đổi gì; chủ ngữ quyết định ý nghĩa.

Cách kết hợp theo quy tắc phụ âm thông thường, với biến thể ㄹ quen thuộc: gốc từ kết thúc bằng ㄹ giữ nguyên và không thêm gì, nên 만들다 thành 만들 거예요. Lưu ý cả khoảng cách — 거 là danh từ, nên viết tách khỏi động từ.

Hai lưu ý thực tế. Nó được phát âm là [꺼예요] với phụ âm căng, dù không bao giờ viết như vậy. Và chính tả là 거예요, không phải 거예요 — lỗi phổ biến đến mức bạn sẽ thấy cả người bản xứ viết sai trên mạng.

Ví dụ trong câu

- 1 이번 주말에 부산에 갈 거예요.
Cuối tuần này tôi sẽ đi Busan.
- 2 아마 비가 올 거예요.
Chắc là trời sẽ mưa.
- 3 친구가 곧 도착할 거예요.
Bạn tôi sắp đến rồi.
- 4 내년에 한국에서 공부할 거예요.
Năm sau tôi định đi du học Hàn Quốc.
- 5 그 영화는 재미있을 거예요.
Bộ phim đó chắc là hay.
- 6 주말에는 집에 있을 거예요.
Cuối tuần tôi sẽ ở nhà.

So sánh với

-겠-

-겠- mang tính trang trọng và khẳng định, hoặc là phỏng đoán tức thời. -(으)ㄹ 거예요 là lựa chọn trung tính, thường ngày để nói về kế hoạch.

제가 하겠습니다. (tôi xin nhận làm, trang trọng) / 제가 할 거예요. (đó là việc tôi định làm)

-(으)ㄹ게요

-(으)ㄹ게요 là lời hứa với người đang nghe và điều chỉnh theo họ. -(으)ㄹ 거예요 nêu một kế hoạch đã định sẵn, bất kể người nghe.

제가 도와줄게요. (tôi sẽ giúp bạn) / 저는 집에 갈 거예요. (tôi sẽ về nhà)

-아요/어요

Với sự việc đã lên lịch, thì hiện tại đơn giản là đủ và nghe chắc chắn hơn. Thêm -(으)ㄹ 거예요 sẽ chuyển sang ý định.

내일 시험이 있어요. (ngày mai có bài thi) / 내일 공부할 거예요. (tôi định học bài)

Lưu ý

- ✗ 저녁을 만들을 거예요.

○ 저녁을 만들 거예요.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã có sẵn ㄹ, nên không thêm 을. Tương tự với 살 거예요, 알 거예요, 돌 거예요.
- ✗ 내일 학교에 갈 거예요.

○ 내일 학교에 갈 거예요.

거 + 이에요 rút gọn thành 거예요. 거예요 là lỗi chính tả, dù rất phổ biến.
- ✗ 그 사람은 벌써 갈 거예요. — với ý “chắc anh ấy đã đi rồi”

○ 그 사람은 벌써 갔을 거예요.

Để phỏng đoán về việc đã xảy ra, dấu hiệu quá khứ nằm bên trong: -았/었을 거예요.